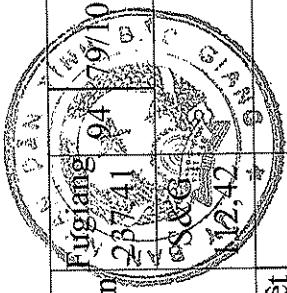


Bảng 2a. Danh Mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh
BC-UBND ngày 18 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang

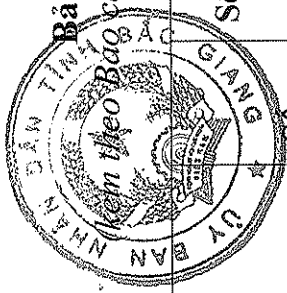


TT	Tên (năm thành lập)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở miễn trừ đầu nối nước thải	Tổng lượng chất rắn (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải được xử lý tại HTXLNTTT (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải các cơ sở được miễn trừ đầu nối (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung		
											Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Quy chuẩn xả thải QCVN 40/2011/ BTNMT	Vị trí xả thải
1	KCN Đình Trám (2003)	127	100	114/142	0	2.225	906	1.100	1.100	0	2.000	Cột B	Kênh T6, Sông Thương
2	KCN Quang Châu (2006)	426	44	17/27	1	107.479	1.944	3.350	3.350	1.150	9.000	Cột A	Kênh Quang Biều, Sông Cầu
3	KCN Song Khê - Nội Hoàng (2006)	Phía Bắc 104,9	49,3	22/31	02	884	2.193	900	900	2.000	2.000	Cột A	Kênh T5, Sông Thương
		Phía Nam 44,9	76,2	15/26	0	782	151.986	150	150		500	Cột A	Kênh T5, Sông Thương

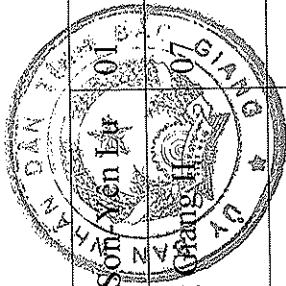
	KCN Vân Trung (2007)	KCN Việt Hàn (2008)	KCN Hòa Phú (2010)	0	2.092	14.785	6.200	6.200	0	10.000	Cột A	Kênh T6, Sông Thương
4	Đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật											
5	Đang xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng											
6	Đang BT-GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật											



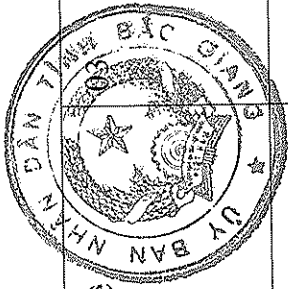
Bảng 2b. Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh
 Quyết định số: 09 /BC-UBND ngày 08 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang



TT	Tên CCN	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở được miễn đấu nối nước thải	Tổng lượng CTR (tấn/năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngđ)	Tổng lượng nước thải được xử lý tại trạm XLNT trung tâm (m ³ /ng đ)	Tổng lượng nước thải các cơ sở được miễn trừ đấu nối (m ³ /ngđ)	Hệ thống XLNT tập trung		
								Công suất thiết kế (m ³ /ng đ)	Quy chuẩn xả thải	Vị trí xả thải
1	Nội Hoàng	58	12	82	175	Cụm đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục xây dựng trạm XLNT trung tâm	140	1.500	Cột A	Ngòi Bún
2	Tân Dân	01	0	-	-	-	-	-	Cột B	Mương tiêu thoát đồng ruộng
3	Yên Lư 1	Chưa hoạt động								

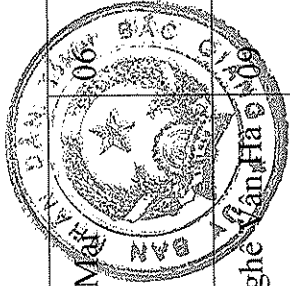


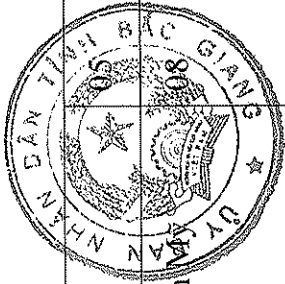
4	Nham Sơn	01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Cột B	-			
5	Xương	07	-	37,8	14	14	14	14	-	120	-	Rãnh chung	thoát			
6	Thọ Xương	09	-	23,76	8,8	8,8	8,8	8,8	-	150	-	Rãnh chung	thoát			
7	Dĩnh Trì	02	-	132,84	49,2	-	-	-	-	-	-	Mương	tiêu thoát nước ruộng đồng			
8	Tân Mỹ	10	-	51,84	19,2	-	-	-	-	-	-	nt	nt			
9	Tân Mỹ-Song Khê	12	-	93,42	34,6	-	-	-	-	-	-	nt	nt			
10	Làng nghề Đa Mai	01	-	1,08	0,4	-	-	-	-	-	-	nt	nt			
11	Bãi Ói	Đang xây dựng hạ tầng											250	QCVN cột B 40:2011	Rãnh chung	thoát
12	Đồng Đình	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		



13	Già Khê	0	09	200	02 công ty có trạm XLNT riêng (600 m ³ /ngđ và 500 m ³ /ngđ).	-	1.100	Cột B, QCVN 40:2011	-
14	Đồi Ngô	02	-	-	Các công ty có hệ thống XLNT riêng	-	-	-	-
15	Các cụm Lan Sơn, Vũ Xá	Chưa hoạt động		-	-	-	-	-	-
16	Câu Đất	03	-	-	Các công ty có hệ thống XLNT riêng	-	-	-	-
17	Trại Ba	01 doanh nghiệp nhưng đang dừng hoạt động		-	-	-	-	-	-
18	Mỹ An	Đang xây dựng hạ tầng		-	-	-	-	-	-
19	Việt Tiến	05	1	Đang xây dựng trạm XLNT tập trung, hiện tại các đơn vị có hệ thống XLNT riêng	-	1.440	Cột A, QCVN 40:2011	-	

20	Hoàng Mạnh	-	Đang xây dựng trạm XLNT tập trung, hiện tại các đơn vị có hệ thống XLNT riêng	650	Cột A, QCVN 40:2011	-		
21	Làng nghề Vạn Hòa	-	Trạm XLNT tập trung theo đề án riêng của ngành tài nguyên	-	-	-		
22	Tăng Tiến	Chưa hoạt động						
23	Hợp Thịnh	05	0	0,2	100	Đang xây dựng trạm XLNT tập trung	500	Cột A, QCVN 40:2011
24	Đức Thắng	04	-	-	-	Các công ty có hệ thống XLNT riêng	-	-
25	Đoan Bái	05	-	Tại phần cũ của Cụm các doanh nghiệp có hệ thống XLNT riêng			-	-
26	Các cụm: Việt Nhật, Hà Thịnh, Thanh Vân	Chưa hoạt động						
27	Cầu Gò	02	-	-	-	-	-	-

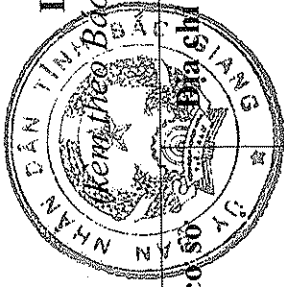




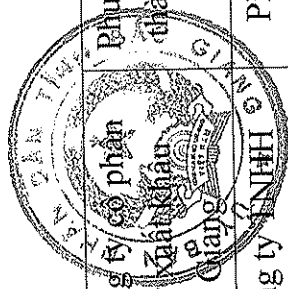
28	Bồ Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Vôi-Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Nghĩa Hòa	03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Tân Đình-Phi Mô	06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Đại Lâm	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Non Sáo	04	-	-	-	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Các cụm Tân Hưng, Hương Sơn	Chưa hoạt động																		

Bảng 3

Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng
theo Báo cáo số: 09 /BC-UBND ngày 28 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang

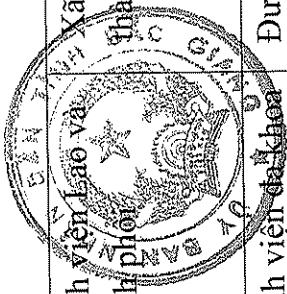


TT	Tên cơ sở gây ô nhiễm môi trường	Loại hình hoạt động	Đơn vị thực hiện xử lý triệt để	Biện pháp xử lý triệt để	Thời hạn xử lý	Tiến độ triển khai xử lý ô nhiễm triệt để	Quyết định chứng nhận
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2003/QĐ-TTĐ NGÀY 22/4/2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ							
1	Phân xưởng sản xuất giấy để xuất khẩu	Sản xuất Giấy để	Công ty TNHH Mỹ Phòng	Đình chỉ sản xuất	2003	Đã hoàn thành	124/QĐ-BTNMT ngày 25/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Kho thuốc bảo vệ thực vật tại Đình Trám	Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Giang	Xử lý thuốc quá hạn sử dụng, cấm lưu hành	2003-2004	Đã hoàn thành	37/QĐ-TNMT ngày 14/5/2007 của Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Xí nghiệp hoá chất Barium	Sản xuất hóa chất	Sở nghiệp Giang	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, khí thải	2003-2006	Đã hoàn thành	115/QĐ-TNMT ngày 26/7/2007

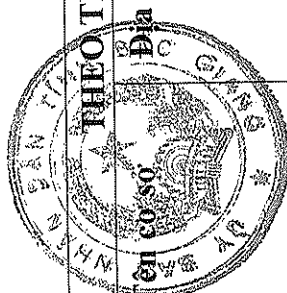


4	Công ty cổ phần giấy Xả thân Bắc Giang	Phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang	Sản xuất giấy	Sở nghiệp Giang	Công ty Bắc Giang	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải	2003-2006	Đã hoàn thành	321/QĐ-TNMT ngày 20/02/2009
5	Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang	Sản xuất phân đạm, hóa chất	Công ty TNHH thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	ty một viên phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Cải tiến công nghệ đồng thời xây dựng hệ thống xử lý chất thải	2003-2006	Đã hoàn thành	163/QĐ-TNMT ngày 23/01/2008
6	Nhà máy vật liệu chịu lửa Tam Tầng	Thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	Sản xuất vật liệu gạch vữa chịu lửa	Chi nhánh Công cổ phần VLCL Viglacera Cầu Đuống	nhánh Công cổ phần VLCL Viglacera Cầu Đuống	Đổi mới CN bằng sử dụng hàm sây lò nung tuynen liên hợp dùng dầu FO và cải tạo hệ thống hút bụi	2003-2006	Đã hoàn thành	1044/QĐ-TNMT ngày 25/05/2009
7	Xí nghiệp giấy để xuất khẩu thuộc Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang	Sản xuất giấy để	Công ty phân Hòa Bình	ty cổ giấy Hòa Bình	Xây dựng công trình xử lý chất thải	2003-2006	Đã hoàn thành	835/QĐ-TNMT ngày 27/4/2009

8	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	Khám chữa bệnh lao, phổi	Sở Y tế	Xây dựng công trình xử lý chất thải y tế	2003- 2006	Đã hoàn thành	265/QĐ-TNMT ngày 28/5/2018
9	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	Khám chữa bệnh	Sở Y tế	Xây dựng công trình xử lý chất thải y tế	2003- 2006	Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đang vận hành thử	Chưa được chứng nhận
10	Làng nghề nấu rượu Vân Hà	Nấu rượu, kính doanh	Tư nhân	Xây dựng hệ thống nước sạch tập trung, xử lý nước thải, chất thải rắn	2003- 2006	- Đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải, các bể xử lý - Đã thực hiện lắp đặt thiết bị Trạm xử lý nước thải	304/QĐ-TNMT ngày 11/6/2018
11	Làng giết mổ trâu Phúc Lâm	Giết mổ trâu bò	Tư nhân	Xây dựng hệ thống nước sạch tập trung, xử lý nước thải, chất thải rắn	2003- 2006	Triển khai dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải ttrung của thôn Phúc Lâm	305/QĐ-TNMT ngày 11/6/2018



THEO THÔNG TƯ SỐ 07/2007/TT-BTNMT CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



TT	Tên cơ sở	Địa chỉ cơ sở	Loại hình hoạt động	Đơn vị thực hiện xử lý triệt để	Biện pháp xử lý triệt để	Thời hạn xử lý	Tiến độ triển khai xử lý ô nhiễm triệt để	Quyết định chứng nhận
1	Bãi rác tập trung xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	Bãi rác	UBND huyện Yên Thế	Chôn lấp hợp vệ sinh	2016	Đã hoàn thành	301/QĐ-TNMT ngày 30/10/2015
2	Bãi xử lý và chôn lấp rác thải tập trung thành phố Bắc Giang	Xã Đa Mai, thành phố Bắc Giang	Bãi rác	UBND thành phố Bắc Giang	Chôn lấp hợp vệ sinh	2013	Đã hoàn thành	163/QĐ-TNMT ngày 21/7/2014
3	Bệnh viện tâm thần tỉnh Bắc Giang	Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	Khám chữa bệnh	Sở Y tế	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	2013	Đã hoàn thành	458/QĐ-TNMT ngày 31/12/2015
4	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Bắc Giang	Xã Quế Nham, huyện Tân yên	Khám chữa bệnh	Sở Y tế	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	2013	Đã hoàn thành	264/QĐ-TNMT ngày 28/5/2018
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Động	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	Khám chữa bệnh	Sở Y tế	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	2013-2016	Đã hoàn thành	532/QĐ-TNMT ngày 17/11/2016

6	Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thế	Thị trấn Yên Thế	Cầu trần huyện Yên Thế	Khám chữa bệnh	Sở Y tế	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	2013-2016	Đã hoàn thành	49/QĐ-TNMT ngày 25/01/2016
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Yên	Thị trấn Thượng, huyện Yên	Cao Tân	Khám chữa bệnh	Sở Y tế	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	2013-2016	Đã hoàn thành	48/QĐ-TNMT ngày 25/01/2016
8	Bãi rác tập trung huyện Việt Yên	Khu III, thị trấn Bích Động		Bãi rác	UBND huyện Yên	Chôn lấp hợp vệ sinh	2013-2016	Đã đầu tư, cải tạo các ô chôn lấp rác, các hồ thu gom, xử lý nước thải	305/QĐ-TNMT ngày 11/6/2018
9	Bãi rác tập trung của Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hoà	xã Ngọc Sơn, thị trấn Thăng, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà		Bãi rác	UBND huyện Yên	Chôn lấp hợp vệ sinh	2013-2016	Đã đầu tư, cải tạo các ô chôn lấp rác, vận hành hệ thống xử lý nước thải	QĐ 703/QĐ-TNMT ngày 21/12/2018
10	Bãi chôn lấp rác thải đô thị huyện Lục Ngạn	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn		Bãi rác	UBND huyện Ngạn	Chôn lấp hợp vệ sinh	2018	Đã hoàn thành	QĐ số 12/QĐ-TNMT ngày 08/01/2019

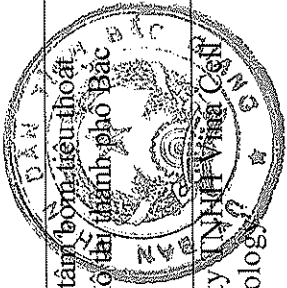
11	Trung tâm Giáo dục lão động xã hội tỉnh Bắc Giang Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Giang	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	2013	Chưa thực hiện	
12	Khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Neo	Bãi rác	UBND huyện Yên Dũng	Chôn lấp hợp vệ sinh	2018	Đang triển khai thực hiện	

BẢNG 4
DANH MỤC CÁC NGUỒN THẢI LỚN
Báo cáo số: 09 /BC-UBND ngày 28 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

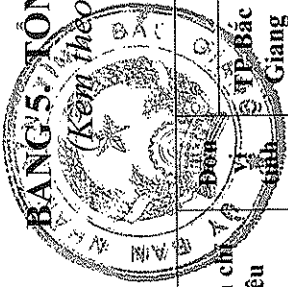


TT	Dự án	Địa chỉ	Tổng lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng khí thải (m ³ /h)	Ghi chú
1	Công ty TNHH FuGiang	KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	4.776		(Số liệu BC năm của KCN)
2	Công ty cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang	Huyện Việt Yên	1.070		(Số liệu BC năm của KCN)
3	Công ty TNHH một thành viên 45	Thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động	6.600		Đã truyền số liệu nước thải
4	Công ty TNHH Fuhong Precision Component Bắc Giang	Huyện Việt Yên	1.143		(Số liệu BC năm của KCN)
5	Công ty TNHH KHKT năng lượng mặt trời Boviet	KCN Song Khê - Nội Hoàng phía Bắc	1.580		(Số liệu BC năm của KCN)
6	Công ty TNHH JA Solar	KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	3.000		BC ĐTM
7	Công ty Phát triển hạ tầng KCN tỉnh	Huyện Việt Yên	1.100		(Số liệu BC năm của KCN)
8	Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh	TP Bắc Giang	2.557		(Số liệu BC năm của KCN)
9	Công ty cp phát triển Fuji Bắc Giang	Huyện Yên Dũng	1.000		Theo báo cáo ĐTM

	Trung tâm bơm-tiện-hoạt nước đô thị thành phố Bắc Giang	Trạm xử lý nước thải xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang	9.000		Theo báo cáo ĐTM
10						
11	Công ty TNHH Vina Cell Technology	Nhà máy sản xuất tấm tế bào quang điện Vina Cell Technology	lô CN-05, khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên	1.416		(Số liệu BC năm của KCN)
12	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Nhà máy đạm Hà Bắc	Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang	22.590		(Số liệu từ tờ khai nộp phí của Công ty)
13	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Nhà máy Nhiệt điện	Thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động		Tổ máy 1: 892.400m ³ /h; Tổ máy 2: 1.435.400m ³ /h	Đã truyền số liệu nước thải
14	Công ty cổ phần xi măng Bắc Giang	Nhà máy xi măng Hương Sơn	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang			Theo báo cáo ĐTM



BẢNG 5. TỔNG HỢP CHỈ TIÊU BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số: 09 /BC-UBND ngày 28 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



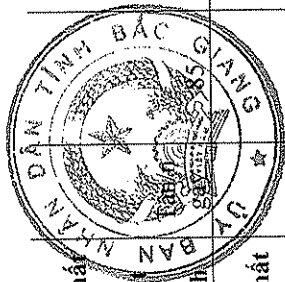
T	Mã số	Tên chỉ tiêu	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										Tổng cộng	Ghi chú
			Lạng Giang	Tân Yên	Yên Thế	Yên Dũng	Lục Nam	Lục Ngạn	Sơn Động	Việt Yên	Hiệp Hòa			
Hiện trạng diễn biến các thành phần môi trường														
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	24.410,91	20554,41	30.637,05	19174,39	60.860,93	103.253,05	86.027,88	17.011,30	20.599,62	389.188,78		
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	14.214,54	12911,47	25.871,24	10269,15	53.036,21	18.369,04	5.485,27	7.885,19	15.092,24	165.358,95		
3	1.3	Diện tích đất rừng	4.249,00		13.278,31	1963,8	26.290,54	51.944	59.947,82	932,62	17,19	158.831,88		
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng		460,29	97,41	37,99	328,8	5.909,77	671,13	212,91	68,49	7.609,09		
5	1.5	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	20,5			15	19,23	204,28	118,25	68,67	218,771	747,75		
		Tỷ lệ (%)	0,1			0,11	0,04		2,3		1,06	0,60		



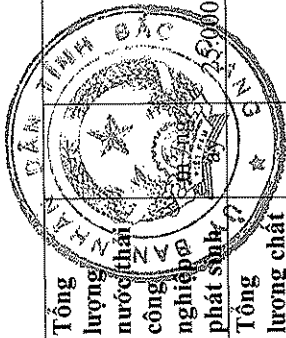
2	Môi trường nước																			0,00
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao hồ, kênh mương, sông suối)	ha	821,57	276,71	1.862,71	829,48	1.857,10	4.620,67	1.018,70	1.100	1633,44	14.020,38							
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	ha	298,64	85,45	200,64	10,96		517,75	65,9	1.114	1046,16	1.179,34							
4		Đa dạng sinh học																		0,00
8	4.1	Diện tích rừng	ha	208,6	4.249	1.118,80	1963,8	26.290,54	39.847,94	50.060,92	712,87	17,19	137.747,97							
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	ha	0			843,61	22.546,98	10.821,54	22.941,36	343	0	57.496,49							
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	ha	0			0	0	0	0	0	0	0,00							



II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường												
11	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung												
12	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	1	2	2	2	2	2	2	2			
		Số lượng	452,25	405,35	375,89	296	1048,25	624	288,23	2.317,06	181,53	124	18,00
		Diện tích (ha)											6.112,56
13	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	62	284	22	2	19	25	379	3	143		939,00
		số lượng											
		Diện tích	518,89	2.553,86	19,98	18126,14			3.332,57	1.810,40	1.750,58		28.112,42
14	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	11.500	834	3.000		681	990	700	1.192,20	1.966,80	600	21.464,00
		m ³ /ngày											
15	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	5.500	37.166	10.000		11.781	18.000	4.390,40	12.712,20	12.363,04	24.155	136.067,64
		m ³ /ngày											



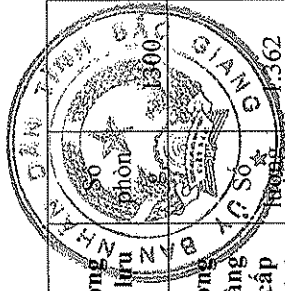
16	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	9.642	15	17	20	6	10,5	5,37				168,51
17	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh		40	22	60	98	44,77	17,732	97,04	71	516,90	
18	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	10.000	336		1300	132.969	25.758	957	447	40.715	238.642,00	
Công nghiệp													
19	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp		36	0,6	190,6	52,7	113,16	0	47,2	122,73	759,16	
20	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	231	20	200	142	331	154	16	1.042	1.042	5.124,00	
	2												
		Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	5	1	1	4	11	3	0	2	3	37,00	
		Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	55,3										
		Số cơ sở											



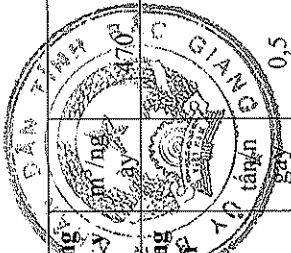
21	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	1.848	1.500	1.000	60	5.570	15.300	15.300	34.978,00
22	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	13,8	71	1	2	1,5	25,8	25,8	97,80
23	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện								
24	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	11,27	0	0	0	0	68,67	24,6	104,54



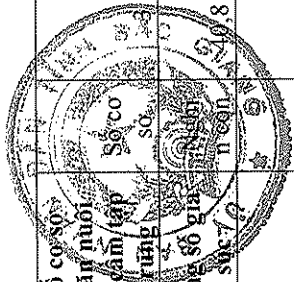
3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0	0	0	0	0	0	2,9	0	0	0	0	0	0	0	0	2,90	
4	Giao thông vận tải																		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng	12	2	2	2	2	18	15	20	1	0	0	1	0	1	73,00	
26	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Diện tích (ha)	8,4	1,4			8,4	10,2			0,5	0	2,1				31,00	
			Số lượng	21	23	30	16	23	30	38	20	25	226,00						
			Số lượng	80	75			13,680	450				14,385,00						
27	5.1	Xây dựng Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	22	2	15	1	2	2	1	0	92	184					321,00	
28	6	Thương mại dịch vụ, du lịch																	
29	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	9	1	14	25	0	2	0	0	0	2	53,00					



30	6.2	Số lượng phòng lưu trú	20		250	0	45	0	12.968	32	14.365,00
31	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách lượt/năm	105	11	20	17	16	14	67	78	1.738,00
32	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	1	0	2	0	0	0	6	0	18,00
33	6.5	Số lượng chợ dân sinh	13	9	11	17	19	6	14	17	132,00
34	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	18	3	87	1,2	0,04	0	7,58		128,82
7		Y tế	10.000		1000	1200	40.000	0			187.200,00
35	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	26	34	65	45	34	46	58	103	612,00
36	7.2	Tổng số giường bệnh	300	150	400	512	230	140	256	417	4.752,00



37	7.3	Tổng lượng nước thải tế	25	13	40	50	186	7,95	85	83	959,95
38	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	0,5	0,005	0,28	0,01	0,5	0,0068	0,02	3,1	1,80
39	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	0,15	0,001	0,04	0,01	0,13	0,006	0,01	0,31	0,96
8		Nông nghiệp									
40	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	5.689	14.200	12.911,47	11.858	10269,15	8.794,35	14.692,50	174.857,98
41	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	21.072	75185,03	144.900	39.722	88.003	72.874	52433,7	492.699,73
42	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	1.137	52.000	4032	14.583	4.500	600	3900	100.564,00
43	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	11.37	43,05	3,3	145,8	2,03	1,6	29,3	331,58
44	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trâu, vó, củ, quả...)	Tấn	56.890	512	86.000	320.000	7,6	328,5	142.819	151.454,60
45	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	0	20	336	4	2	12	84	522,00



46	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm/gà đẻ trứng	85	16	307	23	1	31	0	1	19	486,00
47	8.8	Tổng số gia súc	262.370	276,4	101.650	94.079	132,96	157,98	95,5	17.374,00	177	591.815,70
48	8.9	Tổng số gia cầm	263,5	2.235	4.300	756,00	1853	1.638	852	845,00	2087	3.083.228,50
49	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	105	0	22,08	1,5	294,98	0	470	470	425,56
50	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	150	8767,1	10000	20.000	1.662,47	3.526,70	470	470	47.863,27
51	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/năm	2,5	451	156	103	71,55	0,35	41	171	1.056,40
52	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha	556	1006	945,51	684,92	1.027	155,4	1.100	1.046,16	8.527,99
53	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	tấn	3.339	3.800	7.623	5.186	2.291	192	192,3	1.200	29.551,00
54	8.15	Tổng lượng thuốc thú y sản sử dụng	Tấn	1,37	4,5	85	5	1,7	0,75	9,5	30	43,32
55	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	0,58	1,2	12	2	0	0,52	2,5	20	4,30
			Tấn	185	8700	950	9200	192,3	1.200	1.200	1.200	18.277,30



62	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
63	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	0	1	2	0	0	0	0	4	0	7,00
64	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
65	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	3	0	0	2	0	1	0	1	0	7,00
66	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	200	10	0	300	0	150	0	2.115	0	2.775,00
67	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	0,1	0,1	0	2,5	0	0,5	0	0,57	0	3,77



68	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề và phát sinh	0	0,02	0	0	0	0,051	0	0,07
69	10	Khu xử chất chôn lấp rác thải rắn tập trung								
70	10.1	Số lượng khu xử lý, diêm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	1	22	4	17	7	1	7	191,00
71	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	110-120	39	25	20	12,5	68	25	344,50
Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường										
72	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác								
73	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	0	1	2	0	18	0	0	21,00
74	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	0	0	0	1	14	0	0	15,00



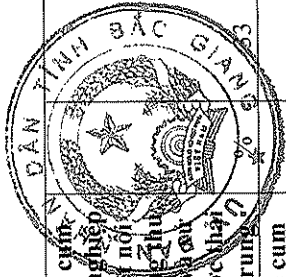
75	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	3	3	5	1	4	4	41	0	54	115,00
76	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	0	0	0	1	0	0	27	0	19	47,00
77	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	154	138	367	212	118	109	380	0	224	1.856,00
78	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường										
79	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	55	48	20	29	20	30	7	10	21	280,00



80	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ thương mại được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	0	70	0	68	20	80	100	100	0	37	0	148,00	
81	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường													
82	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung													
83	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,00	
			Tỷ lệ %	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00	
84	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	
			Tỷ lệ %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	
85	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	85	0	0	0	50	50	0	0	0	0	18,50	



86	3.1.4	Tỷ lệ người thất sinh hoạt lương dân cư nông thôn đạt quy chuẩn môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20,00	Lục Ngân	
87	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25,50		
88	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,3		
89	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	0	3	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20,30		
90	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	99	99	90	90	90	98,5	100	87,5	100	90,33	95	93,72								
91	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	14	12	7	11	17	14	6	19	100	113,00	100									
			100	95	100	90	95	100	100	100	100	100	100	94,09								
3.2		Công nghiệp																				



92	3.2. 4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (%)	0	100	50	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	25,80
93	3.2. 5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp (%)	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50,00
94	3.4	Giao thông vận tải																		
95	3.4. 3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	12	2	2	0	15	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51,00
96	3.4. 4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	12	2	2	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31,00
97	3.6	Nông nghiệp	100	100	100	0	85	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	100	58,50
98	3.6. 1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas (%)	100	95	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	89,50



99	3.6. 2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	81,8	55	64,5	70	30	70	65	89	90	61,35
10 0	3.7	Làng nghề										
10 1	3.7. 1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	1	0	3	1	2	0	7	0	14,00
10 2	3.7. 2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường	Số lượng	0	0	3	6	2	0	1	0	12,00
			Tỷ lệ				85			100		
10 3	3.7. 3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0	0	2	0	2	0	7	0	11,00
10 4	4	Quản lý chất thải	Tỷ lệ	0	0	0	0	0	0	100	0	100,00
10 5	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn	85	0	12	17	20	3.650	5.065	6	3.840,07
			Tỷ lệ (%)	100	0	95	90	96	94,15	97	100	86,87



10 6	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	32,06	18	22	60	65	11.424	13,73		66,1	11.730,89
10 7	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	16	24	11	164	25	14	10		222	508,00
10 8	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	100	100	52	90	93	46,7	80	99,4	99,1	85,59
10 9	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	100	1000	1817	10.000	8.500	900	983,5	385	385	24.070,50
11 0	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	80	90	100	100	45	95	27,8			43,18
11 1	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00



11	gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
2	Số lượng tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	0,05	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.130,63
11	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	80	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39,00
3	4.23 số lượng (Tấn)	0	0	0,001	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
11	Tỷ lệ (%)	0	0,05	0,05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
4	4.28 Số lượng lò đốt chất thải y tế	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,00
5	4.30 Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	0	3	5	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	76,00
6	5 Khác phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường																	0,00
7	5.1 Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	100.393	10.500	3.114	7.883	8.701	6.010	136.601,00	100	98	86	95	95	97	99,4	60	100	83,04

11 8	5.2	Tổng số hộ dân nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	150.000	96	92	95	90	51.891	202.430	61.407	92	96	521.580,00
11 9	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	205	Ha	2.700	90	7.500	0,5	1.456,13	11.951,63	5,73		
12 00	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	6	tỷ lệ (%)	4	5	12,3	30	0	0,00			
12 1	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	0	Số lượng	0	1	0	0	0	0	0	0	1,00
			0	%	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00





12 2	6	Bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học																		
12 3	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	0	0	843,61	22.546,98	10.821,54	22.941,36	0	0	0	57.153,49								
		Tỷ lệ (%)			42		20,91	45,8	0	0		20-45%								
12 4	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	0	1	1	0	1	0	0	0	1	4,00								
		ha					1,2	0	0	0		3,20								
12 5	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án																		
12 6	6.12	Số cây di sản được vinh danh	0	3	2,9	0		-	0	0		5,90								
12 7	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	0	1	0	0		1	3	0		12,00								
12 8	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường																		
12 9	1	Nguồn nhân lực																		

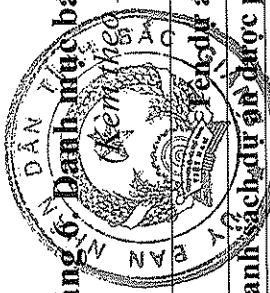


13 0	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	1	1	1	1	1	1	1	31	1	20	22	227	265,00
13 1	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	1	2	23	24	75	66	20	28					264,00
13 2	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	0	2	45	45	75	44	100	28					364,00
13 3	2	Nguồn tài chính													
13 4	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	144.315	2.000	1.786	2.417	2.067		0	6.855			14.400	6.855	173.840,00
			31	5			3		0	0,89			1,17	0,89	4,11
13 5	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	34.200	1.300	1.786	2.613	2.067	3.163	2.731	6.855			14.400	6.855	70.378,30
				2			3		0,8	0,89				0,89	2,94



13 6	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	3.736,30	800	1.447	5500	342	1.864	1.870	13.000	3.866	54.635,30
13 7	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	140	50	300	200	113	87	26,5	300	352	1.418,50

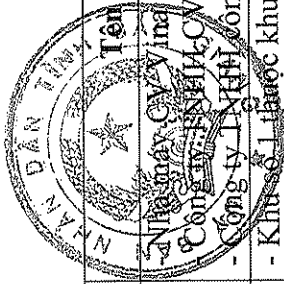
Bảng số Danh mục báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt
(BC-UBND ngày 09 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)




TT	Danh mục dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
I	Danh sách dự án được phê duyệt ĐTM		
1.	- Nhà máy Laser Flex Vina - Công ty TNHH Laser Flex Vina	Lô B7-B8, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên	124/QĐ-UBND ngày 09/02/2018
2.	- Dự án nhà máy Hesheng Technology - Công ty TNHH Hesheng Technology	Lô CN-10, KCN Vân Trung	125/QĐ-UBND ngày 09/02/2018
3.	- Đầu tư khai thác mỏ đất tại khu vực đồi rừng Nghè và đồi mương xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, tỉnh BG - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và tư vấn An Phát	xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, tỉnh BG	151/QĐ-UBND ngày 8/3/2018
4.	- Đường nhánh nối đường tỉnh 293 với cảng Mỹ An, huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Xã Võ Tranh, huyện Lục Nam và xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	127/QĐ-UBND ngày 09/02/2018
5.	- Bệnh viện phổi Bắc Giang - Bệnh viện phổi Bắc Giang	Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	168/QĐ-UBND ngày 19/3/2018
6.	- Xây dựng một số trục đường giao thông huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) - Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Tuấn Quỳnh	Huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	197/QĐ-UBND ngày 30/3/2018
7.	- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Ngạn	Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	503/QĐ-UBND ngày 27/8/2018
8.	- Xây dựng trạm trộn bê tông tươi - Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Quốc An	Thôn 7, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	147/QĐ-UBND ngày 7/3/2018




TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
9.	EMV Việt Nam Công ty TNHH EMV Việt Nam	Lô CN -3, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Yên Yên	158/TTr-TNMT ngày 20/3/2018 183/QĐ-UBND ngày 22/3/2018
10.	- Dự án sản xuất và gia công các loại lông vũ LiuQiao Feather Việt Nam - Công ty TNHH 1LiuQiao Feather Việt Nam	Lô CN-07, KCN Vân Trung, huyện Yên Yên	242/QĐ-UBND ngày 18/4/2018
11.	- Khu dân cư mới cạnh tỉnh lộ 299, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang - Liên doanh Công ty cổ phần xây dựng Thành Đô Bắc Giang và Công ty TNHH Ngọc Thơ	Xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang	172/QĐ-UBND ngày 20/3/2018
12.	- Nhà máy sản xuất thiết bị xử lý nước thải - Công ty TNHH ARK Việt Nam	Lô FJ-11, FJ-12, FJ-13, KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Nam), huyện Yên Dũng	189/QĐ-UBND ngày 26/3/2018
13.	- Công ty sản, lắp ráp ống và dây dẫn cho ô tô, xe máy và các loại ống khác - Công ty TNHH Nichirin Việt Nam	Lô B4, KCN Quang Châu, huyện Yên Yên	184/QĐ-UBND ngày 22/3/2018
14.	- Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử, kinh doanh xăng dầu và cho thuê nhà xưởng - Công ty TNHH MTV Vũ Đăng Quang	Thôn Lìm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang	148/QĐ-UBND ngày 7/3/2018
15.	- Khu dân cư mới Lạc Phú 3 - Công ty cổ phần đầu tư Thiên Ân	- xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	200/QĐ-UBND ngày 03/4/2018
16.	- Xây dựng trại chăn nuôi lợn nái Tam Tiên - Công ty TNHH chăn nuôi H&Q Việt Nam	Xã Tam Tiên, huyện Yên Thế	250/QĐ-UBND ngày 20/4/2018
17.	- Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc hai bên đường giao thông từ khu vực nhà văn hóa thôn Sấu đi thôn Thanh Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 2	phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	241/QĐ-UBND ngày 18/4/2018
18.	- Nhà máy CSL Vina - Công ty TNHH CSL Vina	Lô 17, CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	226/QĐ-UBND ngày 11/4/2018
19.	- Trại chăn nuôi lợn nái - Công ty TNHH một thành viên Dũng Giang	Bản Vén, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	248/QĐ-UBND ngày 20/4/2018



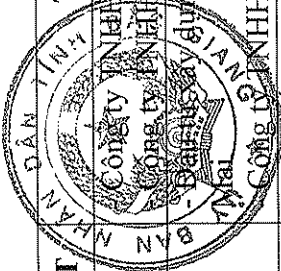
TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
20.	- Nhà máy CSVina - Công ty TNHH CSVina - Công ty TNHH Công nghệ môi trường Đất Việt	Lô VI, Đồng Vàng, KCN Đình Trám, Việt Yên	182/Q-UBND ngày 23/3/2018
21.	- Khu ô tô thuộc khu dân cư trung tâm xã Phồn Xương, huyện Yên Thế - Công ty cổ phần đầu tư Minh Hùng	Xã Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	233/QĐ-UBND ngày 12/4/2018
22.	- Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Daeyang - Bắc Giang - Công ty TNHH Daeyang Hà Nội	CCN Đồng Đình, huyện Tân Yên, tỉnh BG	243/QĐ-UBND ngày 18/4/2018/
23.	- Xây dựng trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn hữu cơ và trồng cây lâu năm. - Công ty TNHH Kim Tân Minh	Quang Minh, Huyện Hiệp Hòa	269/QĐ-UBND ngày 02/5/2018
24.	- Xây dựng đường trục Cụm công nghiệp Nghĩa Hòa - Khu trung tâm thị trấn Kép mở rộng theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) - Liên doanh công ty cổ phần xây dựng 179 và Công ty TNHH Vũ Thịnh	Xã Nghĩa Hòa, xã Quang Thịnh, xã Tân Thịnh huyện Lạng Giang	236/QĐ-UBND ngày 16/4/2018
25.	- Xây dựng đường trục thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) - Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA6)	Thị trấn vôi, xã Phi Mô và xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	251/QĐ-UBND ngày 19/4/2018
26.	- Nhà máy Jeil - Tech Vina - Công ty TNHH Jeil - Tech Vina	Lô CN 01-KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên	227/QĐ-UBND ngày 11/4/2018
27.	- Dự án nhà máy MPLUS Hà Nội. - Công ty TNHH Mplus	CCN Đồng Đình, huyện Tân Yên	244/QĐ-UBND ngày 18/4/2018
28.	- Dự án nhà máy sản xuất Ilsung Electric Vina - Công ty TNHH Ilsung Electric Vina	Lô C2, (thuê xưởng điện Phòng Hoàng)KCN Đình Trám, huyện Việt Yên	359/QĐ-UBND ngày 14/6/2018

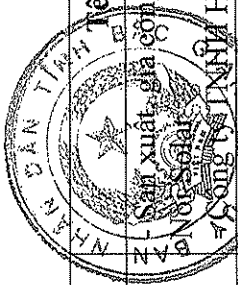
TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
29.	 Nhà máy sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, phần mềm và các thiết bị liên quan Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang)	Lô C và lô P-01, KCN Quang Châu, huyện Việt Yên	229/QĐ-UBND ngày 11/4/2018
30.	- Thành lập công ty TNHH đồ gia dụng Blue & Green Việt Nam	Lô D, KCN Quang Châu, Việt Yên	249/QĐ-UBND ngày 19/4/2018
31.	- Công ty TNHH đồ gia dụng Blue&Green Việt Nam - Bãi tập kết và trung chuyển vật liệu xây dựng Đồng Sơn	Thôn Sỏi, xã Đồng Sơn, tp Bắc Giang	256/QĐ-UBND ngày 23/4/2018
32.	- Công ty TNHH Bén bãi Đông Sơn - Nhà ở cán bộ và chuyên gia Solar - Công ty TNHH Vina Solar Technology	Khu đất dịch vụ, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên	310/QĐ-UBND ngày 18/5/2018
33.	- Nhà máy sản xuất linh kiện nhựa S-Dragon Bắc Giang	Lô CN-07, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	270/QĐ-UBND ngày 2/5/2018
34.	- Công ty TNHH linh kiện nhựa S-Dragon Bắc Giang - Nhà máy điện tử Guangming - Công ty TNHH điện tử Guangming	Lô A1, CCN Xương Giang, p.Xương Giang,	277/QĐ-UBND ngày 03/5/2018
35.	- Nhà máy Chung Dang Vina - Công ty TNHH Chung Dang Vina	Lô CN 5, cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	267/QĐ-UBND ngày 02/5/2018
36.	- Dự án sản xuất linh kiện điện tử SJI Tech - Công ty TNHH SJI Tech	Lô A2, A3 KCN Đình Trám, huyện Việt Yên	268/QĐ-UBND ngày 02/5/2018
37.	- Trại chăn nuôi thỏ kết hợp nuôi trồng thủy sản - Hộ kinh doanh Vũ Thị Phương Liên	Khu bãi đá ong, trại Bang, thôn 3, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	299/QĐ-UBND ngày 15/5/2018
38.	- Dự án nhà máy Jungil - Tech - Công ty TNHH Jungil - Tech	Lô CN 07, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	
39.	- Dự án đầu tư sản xuất ván ép SungChang - Công ty TNHH Sungchang Enterprise Bắc Giang	Lô CNSG 04-01, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	330/QĐ-UBND ngày 31/5/2018

TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
40.	 Tên dự án, chủ dự án Khu sinh thái Khe Hang Dầu, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng Liên doanh công ty CPXD và DVTM Tuấn Quỳnh - Công ty đầu tư bất động sản và du lịch Tuấn Quỳnh Yên Dũng	Xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	373/QĐ-UBND ngày 19/6/2018
41.	<ul style="list-style-type: none"> - Chung cư Bách Việt Araca Garden - Liên doanh công ty cổ phần đầu tư Bách Việt và công ty cổ phần đầu tư xây dựng Lilama 	Lô CT diện tích 3.214 m ² thuộc khu đô thị Bách Việt Lake Graden, phường Đình Kế, thành phố Bắc Giang	342/QĐ-UBND ngày 05/6/2018
42.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án Jinyang MTS Vina - Công ty TNHH Jinyang MTS Vina 	Lô CN -01, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	343/QĐ-UBND ngày 05/6/2018
43.	<ul style="list-style-type: none"> - Đại lý kinh doanh và bảo dưỡng, sửa chữa oto 3S Bắc Giang - Công ty cổ phần hợp tác đầu tư và Phát triển 	Thôn Riều, xã Đình Trì, TP Bắc Giang	322/QĐ-UBND ngày 30/5/2018
44.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cạnh trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang - Ban quản lý đầu tư xây dựng số 1 	Xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	407/QĐ-UBND ngày 2/7/2018
45.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án nhà máy Ethertronics Vina 2 - Công ty TNHH Ethertronics Vina 2 	Lô CN-07, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	
46.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án nhà máy T.O Vina - Công ty TNHH T.O Vina 	Lô CN-07, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	352/QĐ-UBND ngày 11/6/2018
47.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án nhà máy Jktech Vina - Công ty TNHH Jktech Vina 	Lô CN-07, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	344/QĐ-UBND ngày 05/6/2018
48.	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công linh kiện điện tử - Công ty TNHH Come Tech 	Lô CN5, cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	357/QĐ-UBND ngày 14/6/2018
49.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy linh kiện điện tử Samkwang Vina - Công ty TNHH Samkwang vina 	Lô U, KCN Quang Châu, huyện Việt Yên	345/QĐ-UBND ngày 05/6/2018

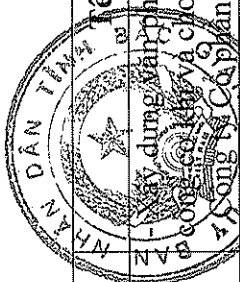


TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
50.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và lắp đặt tấm pin năng lượng mặt trời QC Solar (Việt Nam) 	Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	428/QĐ-UBND ngày 12/7/2018
51.	<ul style="list-style-type: none"> - Cao su Jhao Yang (VN) - Công ty TNHH cao su Jhao Yang (VN) 	Lô CN - 06, KCN Vân Trung	360/QĐ-UBND ngày 14/6/2018
52.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án nhà máy Ethertech Việt Nam - Công ty TNHH Ethertech Việt Nam 	Lô CN - 07, KCN Vân Trung	393/QĐ-UBND ngày 26/6/2018
53.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy sản xuất hạt nhựa - Chi nhánh công ty TNHH thương mại và dịch vụ XNK Liên Minh tại Bắc Giang - Công ty TNHH môi trường IMTRACO 	Nhà xưởng C4+C5, KCN Quang Châu	358/QĐ-UBND ngày 14/6/2018
54.	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất và gia công các linh kiện điện tử, phụ kiện của tấm pin năng lượng mặt trời QC Solar (Việt Nam) - Công ty TNHH điện tử QC Solar 	Lô CN -10, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên.	381/QĐ-UBND ngày 21/6/2018
55.	<ul style="list-style-type: none"> - Xã hội hóa các hoạt động y tế của Bệnh viện đa khoa Hiệp Hòa giai đoạn 2016-2025 - Bệnh viện đa khoa huyện Hiệp Hòa 	Khu 5, TT tháng, hiệp Hòa, Bắc Giang	434/QĐ-UBND ngày 17/7/2018
56.	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở sơ chế, phối trộn, đóng gói phân bón tổng hợp - Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nông nghiệp trung ương 	Lô CN 36, CN 42, CCN Đại Lâm, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	400/QĐ-UBND ngày 29/6/2018
57.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy sản xuất sơn Xing Mei (Bắc Giang) - Công ty TNHH sơn Xing Mei (Bắc Giang) 	Lô CN -06, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	382/QĐ-UBND ngày 21/6/2018
58.	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh viện đa khoa khu vực Lục Ngạn - Bệnh viện đa khoa khu vực Lục Ngạn 	Xã nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	399/QĐ-UBND ngày 29/6/2018
59.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy sơn máy móc thiết bị Jeil Vina - Công ty TNHH Jeil Việt Nam 	Lô B7, B8, KCN Đình Trám, huyện Việt yên	742/QĐ-UBND ngày 01/6/2018
60.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy điện tử Broad Việt Nam - Công ty TNHH điện tử Broad Việt Nam 	Lô CN 10, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	408/QĐ-UBND ngày 02/7/2018
61.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy của Si Flex Việt Nam tại Bắc Giang - Công ty TNHH Si Flex Việt Nam 	Lô A, KCN Quang Châu, huyện Việt Yên	420/QĐ-UBND ngày 6/7/2018

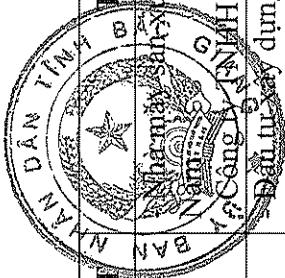
TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
62.	 Công ty TNHH Fas - Tech Công ty TNHH Fas Tech - Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hoàng Mai	Lô B9, B11 KCN Đình Trám (thuê xưởng Nam Sơn) Thôn Hoàng Mai, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên	409/QĐ-UBND ngày 2/7/2018 602/QĐ-UBND ngày 10/10/2018
64.	Công ty TNHH Nam Á - Sản xuất và gia công thành phẩm và bán thành phẩm thiết bị hiển thị tinh thể lỏng (LCD), thành phẩm và bán thành phẩm mô đun hiển thị tinh thể lỏng (LCM) - Công ty TNHH Wintek Việt Nam	Lô S, Lô Q, KCN Quang Châu, huyện Việt Yên	445/QĐ-UBND ngày 27/7/2018
65.	- Thành lập Công ty TNHH Ly Việt Nam - Công ty TNHH Ly Việt Nam	Lô Q, KCN Quang Châu, huyện Việt Yên	446/QĐ-UBND ngày 27/7/2018
66.	- Dự án nhà máy Hankook Flex Vina - Công ty TNHH Hankook Flex Vina	Một phần lô CN-09, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên	454/QĐ-UBND ngày 2/8/2018
67.	- Dự án General Silicones (VN). - Công ty TNHH General Silicones (VN)	Lô CN-06, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	508/QĐ-UBND ngày 27/8/2018
68.	- Tòa chung cư hỗn hợp tại lô OTC5 và OTC8 theo quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP Bắc Giang	468/QĐ-UBND ngày 10/8/2018
69.	- Công ty cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương - Nhà máy gỗ ván ép Việt Chiến	Lô 17, CCN Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	680/QĐ-UBND ngày 31/10/2018
70.	- Nhà máy gia công lắp ráp các sản phẩm kim loại - Công ty TNHH Taneya	Lô B9, KCN Song Khê - Nội Hoàng, xã Song Khê, tp Bắc Giang	529/QĐ-UBND ngày 7/9/2018
71.	- Đầu tư khai thác mỏ sét gạch, ngói khu vực Đồi Cao, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang - Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư thương mại công nghiệp King Han	Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên	837/QĐ-UBND ngày 24/12/2018
72.	- Dự án Wonjin Vina - Công ty TNHH Wonjin Vina	Một phần lô , KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	472/QĐ-UBND ngày 15/8/2018



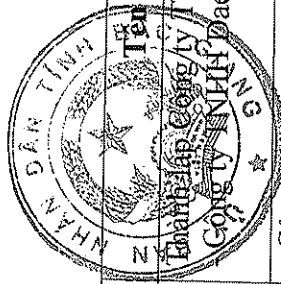
TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
73.	- Sản xuất, gia công tập pin năng lượng mặt trời Ha Nội Solar - Công ty TNHH Hà Nội Solar Technology	- lô B1, B2, KCN Đình Trám, huyện Yên Yên	
74.	- Đường dây và TBA 110kV Lục Ngạn 2 - Ban quản lý dự án phát triển điện lực	- xã Quý Sơn, Phường Sơn, Mỹ An, huyện Lục Ngạn	541/QĐ-UBND ngày 13/9/2018
75.	- Khu dân cư mới Đông Bắc, thị trấn Bích Động, huyện Yên Yên, tỉnh Bắc Giang - Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Tuấn Quỳnh	Thị trấn Bích Động, huyện Yên Yên	546/QĐ-UBND ngày 17/9/2018
76.	- Nhà máy S-Connect BG Vina - Công ty TNHH S-Connect	CN-17, KCN Vân Trung, huyện Yên Yên	525/QĐ-UBND ngày 7/9/2018
77.	- Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8) tỉnh Bắc Giang - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang	Huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.	594/QĐ-UBND ngày 08/10/2018
78.	- Công ty TNHH Jae A Tech - Công ty TNHH Jae A Tech	CCN Vôi - Yên Mỹ, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	528/QĐ-UBND ngày 7/9/2018
79.	- Khu dân cư dịch vụ Đại Phúc, xã Tăng Tiến, huyện Yên Yên - Liên danh Công ty cổ phần kiến trúc Việt Bách, Công ty TNHH Đại Hoàng Dương và công ty cổ phần cơ khí xây dựng Đại Mão	xã Tăng Tiến, huyện Yên Yên	573/QĐ-UBND ngày 28/9/2018
80.	- Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và giải trí Rùa Vàng - Công ty CP thương mại Tuấn Mai	Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	526/QĐ-UBND ngày 7/9/2018
81.	- Nhà máy sản xuất bao bì carton và cho thuê nhà xưởng - Công ty TNHH Việt Thắng	Lô 14, CCN Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	545/QĐ-UBND ngày 17/9/2018



TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
82.	<ul style="list-style-type: none"> - Máy dùng làm phòng làm việc, xưởng sản xuất, gia công gỗ và cho thuê nhà xưởng - Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Thống Nhất 	CCN Vôi - Yên Mỹ, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	569/QĐ-UBND ngày 27/9/2018
83.	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất bao bì nhựa, giấy - Công ty TNHH Bao bì Hạo Nhuệ 	Lô FJ-03, KCN Song Khê - Nội Hoàng	591/QĐ-UBND ngày 5/10/2018
84.	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác quặng đồng khu vực thôn Cái, xã Biên Sơn và thôn Vòng Ngoạn, xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang - Công ty cổ phần Anh Phong 	(ĐTM + PA) thôn Cái, xã Biên Sơn và thôn Vòng Ngoạn, xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	637/QĐ-UBND ngày 16/10/2018
85.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy sản xuất tấm tế bào quang điện Vina Cell Technology - Công ty TNHH Vina Cell Technology 	Lô CN 05, 06 KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	728/QĐ-UBND ngày 20/11/2018
86.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy Shinsung Eng (Việt Nam) BG - Công ty TNHH MTV Shinsung ENG (Việt Nam) - Chi nhánh Bắc Giang 	Lô CN-09, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	592/QĐ-UBND ngày 5/10/2018
87.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy C&T Việt Tuấn - Công ty TNHH C&T Việt Tuấn 	Lô C2, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	564/QĐ-UBND ngày 25/9/2018
88.	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất, lắp ráp, gia công tấm pin năng lượng mặt trời - Công ty TNHH Vina Solar Technology 	Lô CN-02, CN-03, CN-05, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	740/QĐ-UBND ngày 23/11/2018
89.	<ul style="list-style-type: none"> - Tòa nhà chung cư hỗn hợp tại lô đất TM7 thuộc quy hoạch chi tiết đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang - Công ty cổ phần công nghệ viễn thông Sài Gòn 	TM7 thuộc quy hoạch chi tiết đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang	673/QĐ-UBND ngày 30/11/2018



TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
90.	Nhà máy sản xuất năng lượng mới Allesun tại Việt Bắc - Dẫn tư vấn xây dựng đường giao thông tuyến Vôi Phi Mô - Công ty TNHH Allesun New Energy Việt Nam	Lô B1, KCN Song Khê - Nội Hoàng, tp Bắc Giang	955/TTTr-TNMT ngày 16/11/2018 734/QĐ-UBND ngày 22/11/2018
91.	- Dẫn tư vấn xây dựng đường giao thông tuyến Vôi Phi Mô - Mỹ Thái (giai đoạn I) - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lạng Giang	Xã Phi Mô, Mỹ Thái, huyện Lạng Giang	572/QĐ-UBND ngày 28/9/2018
92.	- Nhà máy sản xuất sản phẩm từ tính, bộ nguồn, sản phẩm tin học và truyền thông, các sản phẩm truyền thông quang học - Công ty TNHH Umech Việt Nam	Lô B1, KCN Quang Châu, huyện Việt Yên	706/QĐ-UBND ngày 12/11/2018
93.	Đầu tư xây dựng đường theo quy hoạch giao thông tuyến Nghĩa Hưng - Tiên Lục - Dương Đức (giai đoạn 1) - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lạng Giang.	Xã Nghĩa Hưng, Đào Mỹ, Tân Thanh, Mỹ Thái và Dương Đức, huyện Lạng Giang	692/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
94.	- Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam) - Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam)	Lô R, S, KCN Quang Châu, huyện Việt Yên	772/QĐ-UBND ngày 07/12/2018
95.	- Chi nhánh Công ty TNHH MCSP Vina - Chi nhánh công ty TNHH MCSP Vina	Lô FJ-08, kcn Song Khê - Nội Hoàng (khu phía Nam, huyện Yên Dũng) - Xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	694/QĐ-UBND ngày 08/11/2018 723/QĐ-UBND ngày 16/11/2018
96.	- Trường tiểu học - THCS - THPT Icoschool - Công ty cổ phần quốc tế Ico	Lô CN - 05, CCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	727/QĐ-UBND ngày 20/11/2018
98.	- Đường dây 110kV Bắc Giang - Lục Nam (mạch đơn) - Công ty điện lực miền Bắc (Ban quản lý dự án lưới điện miền Bắc làm đại diện)	Xã Đình Trì (tp Bắc Giang), xã Thái Đào, Đại Lâm (huyện Lạng Giang), xã Phương Sơn, Thanh Lâm, Chu Điện và thị trấn Đồi Ngòi (huyện Lục Nam)	844/QĐ-UBND ngày 26/12/2018



TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
99.	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty TNHH gạch ngói Trí Yên - Bắc Giang - Dự án đầu xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hương Sơn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng NHS 	<p>Lô Cn-17, (thuê xưởng Công ty TNHH S-Connect BG Vina), KCN Vân Trung, huyện Việt Yên</p> <p>Thôn Sơn Hùng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang</p> <p>Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang</p>	<p>844/QĐ-UBND ngày 26/12/2018</p> <p>750/QĐ-UBND ngày 26/11/2018</p> <p>1009/TTr-TNMT ngày 30/11/2018</p> <p>773/QĐ-UBND ngày 07/12/2018</p>
100.	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty TNHH PNTEC Vina - Công ty TNHH PNTEC Vina 	Lô CN-17, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	843/QĐ-UBND ngày 26/12/2018
101.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy Etech Việt Nam - Công ty TNHH Etech Việt Nam 	Lô VI, Đồng Vàng, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên	831/QĐ-UBND ngày 20/12/2018
102.	<ul style="list-style-type: none"> - Khu chung cư thương mại tại khu dân cư đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang - Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ 	kDC cạnh đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang	1632/QĐ-UBND ngày 23/10/2018
103.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy Dawon Electronic Vina Bắc Giang - Công ty TNHH Dawon Electronic Vina 	Lô FJ -08, KCN Song Khê Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	19/QĐ-UBND ngày 16/01/2019
104.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy sản xuất checkpoint - Công ty TNHH Checkpoint 	Lô CN-06, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	769/QĐ-UBND ngày 06/12/2018
105.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 31 đi QL 37 (đoạn từ cầu Mẫu Sơn đi Cầu Sen) - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam 	Thị trấn Đồi Ngô, xã Chu Điện - huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang	739/QĐ-UBND ngày 23/11/2018
106.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 31 đi tỉnh TL293 (đoạn Phường Sơn đi Yên Sơn) - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam 	Xã Phương Sơn, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	738/QĐ-UBND ngày 23/11/2018
107.	<ul style="list-style-type: none"> - Liên doanh Fuhua - Công ty TNHH Fuhua 	KCN Vân Trung	695/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
108.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy Jeil-Tech Vina - Công ty TNHH Jeil - Tech Vina 	Lô CN-15, KCN Vân Trung	747/QĐ-UBND ngày 27/11/2018



TT	Tên dự án, chủ dự án	Địa điểm	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh
111.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án nhà máy Greatrivier Wood - Công ty TNHH Greatrivier Wood 	Lô 17, CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	1490/QĐ-UBND ngày 14/12/2018
112.	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm vui chơi và dịch vụ du lịch - Công ty TNHH Thái Sơn Blu 	Thôn An Bình, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	05/QĐ-UBND ngày 04/01/2019
113.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án Công ty TNHH J-Technology Vina - Công ty TNHH J-Technology Vina 	Lô Cn-15, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên	847/QĐ-UBND ngày 27/12/2018
114.	<ul style="list-style-type: none"> - Cải tạo nâng cấp ĐT 398 đoạn từ Đồng Việt đi thị trấn Neo (Km0+00-Km8+300); tuyến QL17 đoạn từ công Kem đi Tiên Phong (Km55+00-Km60+52), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) - Phòng kinh tế hạ tầng huyện Yên Dũng 	Huyện Yên Dũng	06/QĐ-UBND ngày 04/01/2019
115.	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở sản xuất bánh kẹo và cho thuê nhà xưởng - Hộ kinh doanh Ngụy Thị Hằng - Công ty TNHH Công nghệ môi trường Đất Việt 	Thôn Toàn Mỹ, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	1074/TT-TNMT ngày 25/12/2018
116.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy sản xuất, lắp ráp thiết bị xe gắn máy - Công ty TNHH Duramoto Việt Nam 	Lô D14, D15, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên	851/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
II	Danh sách cơ sở được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết		
1	Nhà máy chế tạo máy hàn điện, sửa chữa động cơ điện Công ty TNHH Điện Phòng Hoàng	Lô C2, Khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên	187/QĐ-UBND ngày 26/3/2018
2	Liên doanh Fuhua Công ty TNHH Fuhua	Khu công nghiệp Vân Trung	137/QĐ-UBND ngày 28/2/2018
3	Nhà máy sản xuất hàng may mặc Yên Thế Công ty TNHH may Yên Thế	Thôn Thành Trung, xã Phồn Xương, huyện Yên Thế	188/QĐ-UBND ngày 26/3/2018